

**TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO
TẠI ĐÀ NẴNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 197/2022/HC-PT
Ngày 04 - 8 - 2022
V/v “*Kiến quyết định hành chính trong
lĩnh vực quản lý đất đai*”

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI ĐÀ NẴNG

- *Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:*

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Phạm Tồn

Các Thẩm phán: Ông Đặng Kim Nhân

Ông Nguyễn Tấn Trường

- Thư ký phiên tòa: Bà Đinh Thị Trang, Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng: Bà Bùi Ngô Ý Nhi, Kiểm sát viên.

Vào ngày 04 tháng 8 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng xét xử phúc thẩm công khai vụ án hành chính thụ lý số 98/2022/TLPT-HC ngày 19 tháng 5 năm 2022 về việc “*Kiến quyết định hành chính trong lĩnh vực quản lý đất đai*”. Do Bản án hành chính sơ thẩm số 08/2022/HC-ST ngày 16 tháng 3 năm 2022 của Tòa án nhân dân tỉnh Phú Yên bị kháng cáo, kháng nghị.

Giữa các đương sự:

- Người khởi kiện: Ông Nguyễn T, sinh năm 1963. Địa chỉ: Khu phố 5, phường P, thành phố T, tỉnh Phú Yên. (có mặt)

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp: Luật sư Nguyễn Hương Q – Công ty TNHH P, Đoàn luật sư tỉnh Phú Yên. (có mặt)

- Người bị kiện: Chủ tịch và Ủy ban nhân dân thành phố T, tỉnh Phú Yên.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Nguyễn Lê Vi P – Phó Chủ tịch. (có đơn xin xét xử vắng mặt)

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp: Bà Đỗ Thị H – Phó Chánh Văn phòng HĐND và UBND thành phố T, tỉnh Phú Yên. (có mặt)

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Chủ tịch và Ủy ban nhân dân

phường P, thành phố T, tỉnh Phú Yên.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Nguyễn Ngọc P – Phó Chủ tịch. (có mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Người khởi kiện ông Nguyễn T trình bày:

Ngày 13/3/1992, ông Nguyễn T và ông Nguyễn N trú tại Khu phố 5, phường P, thành phố T, tỉnh Phú Yên có lập giấy tay chuyển nhượng khu đất có giới hạn từ đất ông Huỳnh Nộ đến hết thửa đất giáp ranh đường đi. Sau khi nhận chuyển nhượng, ông T trồng sắn và quản lý sử dụng. Do không hiểu pháp luật nên không làm thủ tục kê khai, xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của cơ quan có thẩm quyền nhưng có kê khai nộp thuế theo quy định. Ông T đã đóng thuế từ năm 2005 đến năm 2011 với diện tích chịu thuế là 220m². Năm 2011, UBND phường P tiến hành xây dựng nhà văn hóa khu phố 6 trên một phần diện tích đất do ông T quản lý, ông nhất trí. Diện tích đất còn lại có chiều rộng 6m, dài 24m, UBND phường P lập biên bản ngày 09/6/2011 cho gia đình ông T sử dụng với mục đích sau này làm thủ tục cho con ông sử dụng. Ranh giới đất được xây dựng bằng hàng rào bê tông cổ định.

Sau đó không hiểu vì lý do gì, ngày 24/11/2015 UBND phường P ra thông báo số 51 hủy bỏ biên bản thỏa thuận ngày 09/6/2011, cho cán bộ tháo dỡ hàng rào ranh giới giữa nhà văn hóa và lô đất của gia đình ông mà không đền bù theo quy định, gây thiệt hại đến quyền lợi hợp pháp của gia đình ông. Ông T khiếu nại đến UBND phường P và ngày 16/01/2015, UBND phường P ra quyết định giải quyết khiếu nại số 09 không chấp nhận toàn bộ nội dung khiếu nại. Ngày 10/02/2015 ông T tiếp tục khiếu nại quyết định trả lời khiếu nại của UBND phường P. Ngày 05/6/2015, Chủ tịch UBND thành phố T ra Quyết định giải quyết khiếu nại số 3190 không chấp nhận toàn bộ khiếu nại của ông T.

Do đó ông T khởi kiện vụ án hành chính yêu cầu TAND tỉnh Phú Yên giải quyết hủy Thông báo số 51/TB-UBND ngày 24/11/2014 của UBND phường P; Quyết định số 09/QĐ-UBND ngày 16/01/2015 của Chủ tịch UBND phường P và Quyết định số 3190/QĐ-UBND ngày 05/6/2015 của Chủ tịch UBND thành phố T và công nhận cho ông quyền sử dụng diện tích đất 148m² theo biên bản thỏa thuận ngày 09/6/2011 giữa ông và UBND Phường P.

- Người bị kiện Chủ tịch UBND tp Tuy Hoà và UBND thành phố T trình bày:

Theo phản ánh của nhân dân (qua tiếp xúc cử tri) tại khu phố 6, phường P; ngày 26/11/2013 Chủ tịch UBND thành phố T ra Quyết định số 7315/QĐ-UBND về việc thành lập đoàn thanh tra việc xây dựng công trình nhà sinh hoạt văn hóa

khu phố 6 (nay là khu phố 4) phường P, xác định việc UBND phường P tự ý giao một lô đất cho ông Nguyễn T là không đúng thẩm quyền; giao Chủ tịch UBND phường P làm việc với hộ ông Nguyễn T giải thích các chính sách pháp luật về đất đai để hộ ông Nguyễn T hiểu, có văn bản hủy nội dung biên bản làm việc ngày 09/6/2011.

Thực hiện kết luận nêu trên, ngày 21/10/2014 UBND phường P làm việc với hộ ông Nguyễn T, giải thích các chính sách pháp luật về đất đai và ra thông báo hủy biên bản làm việc ngày 09/6/2011 giữa UBND phường P với ông Nguyễn T. Trong thời gian thực hiện khắc phục các thiếu sót mà kết luận thanh tra đã nêu thì ông Nguyễn T tiến hành xây dựng tường rào trên phần đất giao không đúng thẩm quyền, bị UBND phường P lập biên bản đề nghị tháo dỡ. Không đồng ý với các giải quyết của UBND phường nên ông Nguyễn T gửi đơn khiếu nại với cán bộ phường, ông Huỳnh Quốc Trí trong việc hủy Biên bản làm việc ngày 09/6/2011 và lập biên bản xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực xây dựng.

Theo tờ bản đồ giải thửa số 299 (số 17) lập năm 1992, thì diện tích ông Nguyễn T đang khiếu nại không có số thửa riêng biệt, chỉ ghi loại đất phi lao do UBND thị trấn P quản lý và tờ bản đồ số 13 lập năm 1997 thì diện tích ông T đang khiếu nại thuộc thửa 49, loại đất hoang/nghĩa địa do UBND phường P quản lý; một phần diện tích thửa 49 đã được UBND thành phố T ra Thông báo số 723/TB-UBND ngày 07/9/2010 về lập thủ tục đầu tư xây dựng nhà văn hóa khu phố 6, phường P. UBND phường P có tờ trình đề nghị thực hiện đầu tư xây dựng Nhà sinh hoạt văn hóa khu phố 6 và được UBND thành phố T cho phép thực hiện đầu tư với diện tích 408m²; nhưng khi lập biên bản giao tìm cắm mốc công trình thì Chủ đầu tư (UBND phường P), đơn vị tư vấn thiết kế, tư vấn giám sát, đơn vị thi công đã tự ý lùi công trình cách nhà dân 6,5m để giao cho hộ ông Nguyễn T một lô đất trong tổng diện tích đất UBND thành phố cho phép đầu tư. Khi đoàn thanh tra tiến hành kiểm tra thì diện tích xây dựng công trình là 256m², giảm 152m² so với tổng diện tích 408m² được duyệt; phần chênh lệch giảm là diện tích đất UBND phường P tự ý giao trái thẩm quyền cho ông Nguyễn T bằng biên bản làm việc ngày 09/6/2011.

Theo hồ sơ kê khai thuế sử dụng đất phi nông nghiệp của ông Nguyễn T: ông T chỉ kê khai đối với thửa đất có diện tích 150m² thuộc đường Y, riêng thửa đất nằm liền kề Nhà sinh hoạt văn hóa khu phố 6 được UBND phường P giao trái thẩm quyền thì không kê khai.

Việc ông T kê khai thuế được thực hiện theo điểm c khoản 1 phần I theo Thông tư 83/TT/TCT ngày 07/10/1994 của Tổng cục thuế không phải là thừa nhận tính hợp pháp về quyền sử dụng đất.

Căn cứ khoản 3 Điều 11 Luật đất đai năm 2003 *“Người sử dụng đất thực hiện các quyền, nghĩa vụ của mình trong thời hạn sử dụng đất theo quy định của Luật này và các quy định khác của pháp luật có liên quan”* nhưng ông T không thực hiện đúng việc kê khai quyền sử dụng đất trong thời hạn sử dụng đất, vi phạm Điều 15 Luật đất đai năm 2003 *“không thực hiện đúng quy định của pháp luật khi sử dụng các quyền của người sử dụng đất; không thực hiện hoặc thực hiện không đầy đủ nghĩa vụ, trách nhiệm của người sử dụng đất”*.

Việc UBND phường P lập biên bản thỏa thuận giao một lô đất cho ông T nhưng không lập các thủ tục tiếp theo trình UBND thành phố xem xét theo quy định là hành vi tự ý giao đất trái thẩm quyền, vi phạm khoản 2 Điều 37 Luật đất đai 2003, nên Chủ tịch UBND thành phố T đề nghị Chủ tịch UBND phường P khắc phục hậu quả do việc giao đất trái thẩm quyền là đúng. Do vậy, UBND phường P ban hành Thông báo số 51/TB-UBND ngày 24/11/2014 về việc hủy biên bản làm việc ngày 09/6/2011 giữa UBND phường P và ông Nguyễn T là đúng quy định của pháp luật.

Việc ông Nguyễn T xây dựng tường rào không phép trên đất xây dựng Nhà sinh hoạt văn hóa khu phố 6 do UBND phường P quản lý không phải là đất của ông T được sử dụng hợp pháp, vi phạm điểm a khoản 6, khoản 10 Điều 13 Nghị định 121/2013/NĐ-CP ngày 10/10/2013 của Chính phủ, bị UBND phường P lập biên bản vi phạm hành chính và buộc tháo dỡ là có căn cứ. Vì vậy việc Chủ tịch UBND tp T ban hành quyết định số 3190/QĐ-UBND ngày 05/6/2015 là đúng pháp luật.

Do đó, đối với yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn T về việc yêu cầu hủy quyết định số 3190/QĐ-UBND ngày 05/6/2015 Chủ tịch UBND thành phố T và yêu cầu công nhận quyền sử dụng diện tích 148m² theo biên bản thỏa thuận giữa ông T và UBND Phường P là không có cơ sở, Chủ tịch UBND tp T và UBND tp T đề nghị Tòa án bác toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn T.

- Người bị kiện Chủ tịch UBND phường P và UBND phường P trình bày:

UBND phường P căn cứ vào đơn khiếu nại ngày 04/12/2014 của ông Nguyễn T, căn cứ kết quả xác minh nội dung khiếu nại của ông Nguyễn T, UBND phường P ra quyết định số 09/QĐ-UBND ngày 16/01/2015 về việc giải quyết đơn khiếu nại lần đầu với nội dung không công nhận nội dung khiếu nại của ông T đồng thời công nhận Thông báo số 51/TB-UBND ngày 24/11/2014 của UBND phường P về

việc hủy toàn bộ nội dung biên bản làm việc ngày 09/6/2011 giữa UBND phường P và ông Nguyễn T là đúng quy định của pháp luật. Do đó, Chủ tịch UBND phường P, UBND phường P vẫn giữ nguyên quyết định số 09/QĐ-UBND ngày 16/01/2015 của Chủ tịch UBND phường P và Thông báo số 51/TB-UBND ngày 24/11/2014 của UBND phường P.

Tại Bản án hành chính sơ thẩm số 08/2022/HC-ST ngày 16/3/2022 của Tòa án nhân dân tỉnh Phú Yên đã quyết định:

Căn cứ điều 30,32, 115, 116, 348, 358, điểm b khoản 2 Điều 193, điểm b khoản 2 Điều 157 Luật tổ tụng hành chính; Điều 20, 64, 66, 101, 106 Luật đất đai;

Điều 32 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Tuyên xử:

Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn T.

Hủy Thông báo số 51/TB-UBND ngày 24/11/2014 của UBND phường P về việc hủy toàn bộ nội dung Biên bản làm việc ngày 09/6/2011 giữa UBND phường P với ông Nguyễn T;

Hủy Biên bản ngày 09/6/2011 của UBND Phường P.

Hủy một phần Quyết định giải quyết khiếu nại lần đầu số 09/QĐ-UBND ngày 16/01/2015 của Chủ tịch UBND phường P về việc giải quyết khiếu nại của ông Nguyễn T.

Hủy một phần Quyết định giải quyết khiếu nại lần hai số 3190/QĐ-UBND ngày 05/6/2015 của Chủ tịch UBND thành phố T về việc giải quyết khiếu nại của ông Nguyễn T.

Buộc UBND phường P, UBND tp T có trách nhiệm tiến hành các thủ tục lập phương án thu hồi, bồi thường hỗ trợ đối với diện tích 146,6m² ông Nguyễn T khiếu kiện theo đúng quy định pháp luật.

Về chi phí xem xét thẩm định tại chỗ: Chủ tịch UBND tp T, UBND tp T, Chủ tịch UBND phường P, UBND phường P phải liên đới chịu số tiền 3.000.000đ tiền chi phí xem xét thẩm định tại chỗ. Ông T đã nộp tạm ứng 3.000.000đ nên Chủ tịch UBND tp T, UBND tp T, Chủ tịch UBND phường P, UBND phường P phải hoàn trả cho ông T số tiền 3.000.000đ (*Ba triệu đồng*).

Ngoài ra, Bản án còn quyết định về phần án phí và quyền kháng cáo cho đương sự.

Sau khi xử sơ thẩm ngày 31-3-2022, Viện KSND tỉnh Phú Yên có kháng nghị số 01 đề nghị sửa án sơ thẩm, bác toàn bộ đơn khởi kiện ông Nguyễn T và

phần án phí và chi phí.

Sau khi xử sơ thẩm ngày 30-3-2022, ông Nguyễn T kháng cáo một phần bản án sơ thẩm yêu cầu chấp nhận toàn bộ đơn khởi kiện, công nhận diện tích đã hoán đổi 146,6m² theo biên bản thỏa thuận ngày 09/06/2021.

Ngày 30-3-2022, UBND thành phố T kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm yêu cầu bác đơn khởi kiện.

Đối với kháng nghị kháng nghị số 01 của Viện KSND tỉnh Phú Yên, đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng đề nghị giữ nguyên.

Tại phiên tòa hôm nay, các bên vẫn giữ nguyên kháng cáo, kháng nghị không bổ sung thêm vấn đề gì khác.

Về tố tụng: Tòa án đã thực hiện đầy đủ các quy định của Luật tố tụng hành chính.

Về nội dung: không có tài liệu gì mới tại phiên tòa phúc thẩm, nên đề nghị bác kháng cáo ông Nguyễn T. Chấp nhận kháng nghị sửa Quyết định án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có tại hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, trên cơ sở xem xét đầy đủ, toàn diện các chứng cứ, kết quả tranh luận của đương sự và ý kiến của Kiểm sát viên tại phiên tòa. Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Ông T khởi kiện vụ án hành chính yêu cầu giải quyết hủy các quyết định: Thông báo số 51/TB-UBND ngày 24/11/2014 của Chủ tịch UBND phường P về việc hủy bỏ biên bản ngày 09/6/2011 giữa ông T và UBND phường P với nội dung UBND phường P giao cho ông Nguyễn T 01 lô đất và không đồng ý với hành vi cưỡng chế tháo dỡ hàng rào ngày 26/11/2014 tại thửa đất mà UBND phường P. Quyết định giải quyết khiếu nại lần đầu số 09/QĐ- UBND ngày 16/01/2015 của Chủ tịch UBND phường P và Quyết định giải quyết khiếu nại lần hai số 3190/QĐ-UBND ngày 05/6/2015 của Chủ tịch UBND thành phố T. Tòa án cấp sơ thẩm thụ lý giải quyết vụ kiện theo điểm a khoản 2 Điều 116 Luật tố tụng hành chính và theo khoản 2 Điều 3, khoản 1 Điều 30, khoản 4 Điều 32, khoản 1 Điều 115 Luật tố tụng hành chính vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân tỉnh Phú Yên là đúng.

Các đương sự trong vụ án đã triệu tập hợp lệ, một số người làm chứng có đơn đề nghị xét xử vắng mặt nên căn cứ các Điều 158, 159 Luật tố tụng hành chính, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt đương sự.

[2] Xét kháng cáo ông Nguyễn T thì thấy.

Về nguồn gốc đất và quá trình sử dụng đất của ông Nguyễn T: Diện tích đất

thực hiện Dự án Nhà sinh hoạt văn hóa khu phố 6, phường P có diện tích 408m², nguồn gốc là do cha ông Nguyễn N là Nguyễn N khai phá, sử dụng từ năm 1968 nhưng không có giấy tờ về quyền sử dụng đất, đến ngày 13/3/1992 ông N viết giấy tay chuyển nhượng lại cho ông Nguyễn T. Lời khai của những người làm chứng là dân địa phương như: ông Nguyễn N, Đặng C, Châu T, Đinh K, Tôn Văn K, Nguyễn V, Đinh L, Ma K, Trình T là những người sống cùng thời ông Nguyễn N và xung quanh khu đất đều khai xác nhận sự việc nêu trên, và ông T đã sử dụng trồng sắn mì cây hoa màu trên đất sau khi nhận chuyển nhượng và quản lý cho đến nay không có ai tranh chấp. Diện tích ông Nguyễn T đang khiếu nại theo tờ bản đồ giải thửa số 299 (số 17) lập năm 1992 không có số thửa riêng biệt, chỉ ghi loại đất phi lao do UBND thị trấn P quản lý và theo tờ bản đồ số 13 (D-49-99) 305-C-11 lập năm 1997 thì thuộc một phần thửa 49 diện tích 1.098,5m² loại đất hoang/nghĩa địa do UBND phường P quản lý nhưng trên thực tế cha ông Nguyễn N sử dụng từ năm 1968 đến năm 1992 ông T là người sử dụng trồng hoa màu. Mặc dù trên đất có một số ngôi mộ nhưng T và những người làm chứng đều xác nhận đây không phải đất nghĩa địa mà đất cộng đồng dân cư và thực tế đã hình thành từ đó cho đến nay là khu dân cư khép kín.

Như vậy việc sử dụng đất từ ông N đến ông N và nay là ông T được coi là đất ông T sử dụng trước năm 1993, mặc dù ông T chưa đăng ký kê khai theo quy định pháp luật nhưng có đóng thuế đất từ năm 2005 đến năm 2011 không ai tranh chấp, do đó căn cứ Điều 101 Luật đất đai 2013 là có cơ sở để công nhận quyền sử dụng đất hoặc được bồi thường, hỗ trợ khi thu hồi đất.

[2.1] Xét biên bản thỏa thuận giao đất ngày 09/6/2011 giữa UBND Phường P và ông Nguyễn T: Việc UBND Phường P lập biên bản thỏa thuận, giao cho ông T 01 lô đất vào ngày 09/6/2011 được sự đồng thuận của tập thể thường trực Đảng Ủy; UBND và các ban ngành đoàn thể của phường P tại cuộc họp ngày 14/05/2021. Đây là chủ trương lớn của UBND Phường P rất phù hợp với thực tế có tình, có lý đúng pháp luật. Đây chỉ là văn bản thỏa thuận của UBND phường chứ không phải là Quyết định giao (cấp) đất. Do vậy, biên bản giao đất ngày 09/6/2011 không trái với quy định tại khoản 2 Điều 37 Luật đất đai 2003 “*Ủy ban nhân dân huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh quyết định giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất đối với hộ gia đình, cá nhân; giao đất đối với cộng đồng dân cư*” (nay là khoản 2 Điều 59 Luật đất đai năm 2013). Như lập luận người bị kiện.

Tại trang 5 (BL số 8) kết luận số 3190/QĐ-UBND ngày 05/6/2015 của Chủ tịch UBND thành phố T cũng đã thừa nhận, việc UBND phường P lập biên bản

thỏa thuận giao một lô đất cho ông T nhưng không lập các thủ tục tiếp theo trình UBND thành phố xem xét theo quy định...; kết luận này phù hợp với báo cáo giải trình số 28/BC-UBND của Chủ tịch UBND phường P ngày 12/03/2021 (BL71). Sau khi lập biên bản thỏa thuận giao đất, UBND phường P chưa có báo cáo các ban ngành liên quan để điều chỉnh quy hoạch, thiếu sót này thuộc các cơ quan hành chính nhà nước, chứ không phải ông T.

[2.2] Xét Thông báo số 51/TB-UBND ngày 24/11/2014 của Chủ tịch UBND phường P; Quyết định số 09/QĐ-UBND ngày 16/01/2015 của Chủ tịch UBND phường P và Quyết định số 3190/QĐ-UBND ngày 05/6/2015 của Chủ tịch UBND thành phố T:

Theo báo cáo số 47/BC-DTTr ngày 21/4/2014 của Đoàn thanh tra thành phố T, ngày 04/6/2014 UBND thành phố T ban hành kết luận thanh tra số 1597/KL-UBND, theo đó UBND thành phố T xác định việc UBND phường P tự ý giao đất cho ông T theo biên bản ngày 09/6/2011 chồng lấn dự án khu văn hóa, nhưng UBND thành phố T không xem xét, giải quyết theo trình tự thủ tục của hành chính theo Luật đất đai, mà yêu cầu UBND phường P tự hủy biên bản ngày 09/6/2011. Theo đó, ngày 24/11/2014 Chủ tịch UBND Phường P ra thông báo số 51, hủy toàn bộ nội dung biên bản làm việc ngày 09/6/2011 giữa UBND phường P với ông Nguyễn T là xâm phạm đến quyền lợi ích hợp pháp công dân, trái quy định tại điểm c khoản 1 Điều 64 Luật đất đai 2013 quy định về thu hồi đất do vi phạm pháp luật về đất đai *“đất được giao, cho thuê không đúng đối tượng hoặc không đúng thẩm quyền”*.

[2.3] Như đã phân tích phần trên thì thấy rằng. Về nguồn gốc, quá trình sử dụng đất của ông Nguyễn T sử dụng trồng hoa màu từ trước năm 1993 được đại đa số nhân dân địa phương xác nhận. Vì vậy, UBND phường P lập biên bản thỏa thuận hoán đổi cũng là hợp tình hợp lý. Việc chậm chưa báo cáo bằng văn bản, hoặc hướng dẫn ông T lập thủ tục gửi cơ quan có thẩm quyền cấp đất, hay điều chỉnh dự án nhà sinh hoạt khu văn hóa khu phố 6, đây là trình tự thủ tục hành chính, lỗi này không thuộc về người khởi kiện. Xét thấy, UBND phường P và UBND tp T thực hiện dự án xây dựng nhà văn hóa trên phần đất mà ông T nhận chuyển nhượng sử dụng trước năm 1993; không ra quyết thu hồi, kiểm định tài sản có trên đất mà tiến hành cưỡng chế tháo dỡ là chưa đảm bảo quyền lợi ích hợp pháp của người khởi kiện.

Từ những nhận định nêu trên thì thấy, Tòa cấp sơ thẩm chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn T, hủy Thông báo số 51/TB-UBND ngày 24/11/2014 của Chủ tịch UBND phường P; Biên bản ngày 09/6/2011 của UBND

phường P là căn cứ. Tuy nhiên, Tòa án cấp sơ thẩm chỉ hủy một phần đối với Quyết định giải quyết khiếu nại số 09/QĐ-UBND ngày 16/01/2015 của Chủ tịch UBND phường P và Quyết định giải quyết khiếu nại số 3190/QĐ-UBND ngày 05/6/2015 của Chủ tịch UBND thành phố T là đúng nhưng chưa triệt để mà cần hủy toàn bộ mới đúng bản chất vụ án. Do đó; buộc UBND Phường P, UBND tp T có trách nhiệm tiến hành các thủ tục và lập phương án thu hồi, bồi thường hỗ trợ đối với diện tích 146,6m² ông T khiếu kiện theo đúng quy định pháp luật

Đối với việc ông T yêu cầu công nhận cho ông quyền sử dụng diện tích đất 148m² theo biên bản ngày 09/6/2011, đo đạc thực tế 146,6m² nằm trong toàn bộ diện tích 408m² đã được dùng xây dựng nhà văn hóa khu phố 6, phường P hay bố trí 01 lô đất khác. Vấn đề này, thuộc thẩm quyền cơ quan hành chính nhà nước địa phương theo qui định của pháp luật.

Xét thấy, kháng cáo ông Nguyễn T là có căn cứ chấp nhận một phần nên bác kháng cáo của người đại diện UBND tp T, tỉnh Phú Yên và kháng nghị số 01 của VKSND tỉnh Phú Yên.

Người bị kiện phải chịu án phí hành chính sơ thẩm theo Điều 348 Luật tố tụng hành chính và Điều 32 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

[3] Về chi phí xem xét thẩm định tại chỗ: Chủ tịch UBND tp T, UBND tp T, Chủ tịch UBND phường P, UBND phường P phải liên đới chịu số tiền 3.000.000đ tiền chi phí xem xét thẩm định tại chỗ ông T đã nộp tạm ứng 3.000.000đ nên Chủ tịch UBND tp T, UBND tp T, Chủ tịch UBND phường P, UBND phường P phải hoàn trả cho ông T số tiền 3.000.000đ.

[4] Về án phí hành chính phúc thẩm: Ông Nguyễn T không phải chịu theo qui định pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

1. Căn cứ quy định khoản 2 Điều 241 Luật tố tụng hành chính.

Căn cứ điều 30, 32, 115, 116, 348, 358, điểm b khoản 2 Điều 193, điểm b khoản 2 Điều 157 Luật tố tụng hành chính; Điều 20, 64, 66, 101, 106 Luật đất đai; Điều 32 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Tuyên xử:

2. Chấp nhận một phần kháng cáo của ông Nguyễn T.

Hủy Thông báo số 51/TB-UBND ngày 24/11/2014 của UBND phường P thành phố T, tỉnh Phú Yên về việc hủy toàn bộ nội dung Biên bản làm việc ngày 09/6/2011 giữa UBND phường P, thành phố T, tỉnh Phú Yên với ông Nguyễn T;

2.1 Hủy Biên bản ngày 09/6/2011 của UBND phường P, thành phố T, tỉnh Phú Yên.

2.2 Hủy Quyết định giải quyết khiếu nại lần đầu số 09/QĐ-UBND ngày 16/01/2015 của Chủ tịch UBND phường P, thành phố T, tỉnh Phú Yên về việc giải quyết khiếu nại của ông Nguyễn T.

2.3 Hủy Quyết định giải quyết khiếu nại lần hai số 3190/QĐ-UBND ngày 05/6/2015 của Chủ tịch UBND thành phố T, tỉnh Phú Yên về việc giải quyết khiếu nại của ông Nguyễn T.

3. Buộc UBND phường P, thành phố T, tỉnh Phú Yên; UBND tp T, tỉnh Phú Yên có trách nhiệm tiến hành các thủ tục lập phương án thu hồi, bồi thường hỗ trợ đối với diện tích 146,6m² ông Nguyễn T khiếu kiện theo đúng quy định pháp luật.

4. Về chi phí xem xét thẩm định tại chỗ: Chủ tịch UBND tp T, UBND tp T, Chủ tịch UBND phường P, UBND phường P phải liên đới chịu số tiền 3.000.000đ tiền chi phí xem xét thẩm định tại chỗ. Ông T đã nộp tạm ứng 3.000.000đ nên Chủ tịch UBND tp T, UBND tp T, Chủ tịch UBND phường P, UBND phường P phải hoàn trả cho ông T số tiền 3.000.000đ (*Ba triệu đồng*).

Các Quyết định khác không có kháng cáo, không bị kháng nghị có hiệu lực kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- TAND tối cao;
- VKSND cấp cao tại Đà Nẵng;
- TAND tỉnh Phú Yên;
- VKSND tỉnh Phú Yên;
- Cục THADS tỉnh Phú Yên;
- Những người tham gia tố tụng;
- Lưu hồ sơ vụ án, án văn, lưu trữ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Phạm Tồn